Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	18 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 578.710.410.000 VND, vốn chủ sở hữu là 686.665.818.069 VND và tổng tài sản là 1.601.293.655.818 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2013.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán quý 3 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán quý 3 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2017 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp quý 3 năm 2017 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán quý 3 năm 2017 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.578.807.058.105**	**1.336.339.720.405**
110	***I. Tài sản tài chính***		***1.576.816.997.947***	***1.317.834.423.565***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.093.185.188	17.506.961.706
111.1	*a. Tiền*		*9.093.185.188*	*16.506.961.706*
111.2	*b. Các khoản tương đương tiền*		*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	287.058.634.604	336.728.411.722
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	1.076.550.000.000	749.500.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.4	97.257.446.307	90.999.383.698
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	48.466.258.872	48.466.258.872
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(2.268.638.718)	(2.929.837.651)
117	7. Các khoản phải thu	7	38.263.069.243	41.203.782.243
117.1	*a. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*2.737.930.300*	*19.552.500.000*
117.2	*b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*35.525.138.943*	*21.651.282.243*
117.4	*- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*35.525.138.943*	*21.651.282.243*
118	8. Trả trước cho người bán	8	20.958.741.194	20.998.268.026
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		345.392.173	3.842.506.697
122	10. Các khoản phải thu khác	9	92.909.084	11.518.688.252
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.990.060.159***	***18.505.296.840***
131	1. Tạm ứng		342.659.962	8.538.462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.647.400.197	675.838.378
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	-	17.820.920.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**22.486.597.713**	**24.804.351.768**
220	***I. Tài sản cố định***		***8.378.074.021***	***8.681.246.176***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.366.274.406	3.910.790.106
222	*a. Nguyên giá*		*18.499.992.212*	*18.056.362.035*
223a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14.133.717.806)*	*(14.145.571.929)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.011.799.615	4.770.456.070
228	*a. Nguyên giá*		*12.133.276.309*	*12.053.276.309*
229a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(8.121.476.694)*	*(7.282.820.239)*
250	***II. Tài sản dài hạn khác***		***14.108.523.692***	***16.123.105.592***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.284.181.849	1.067.258.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	963.963.164	926.692.816
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	2.003.330.460	2.618.258.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.038.764.383	3.911.904.536
256	5. Lợi thế thương mại	16	5.818.283.836	7.598.991.780
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.601.293.655.818**	**1.361.144.072.173**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**914.627.837.749**	**751.095.295.364**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***914.627.837.749***	***751.095.295.364***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	888.360.000.000	636.533.000.000
312	*a. Vay ngắn hạn*		*888.360.000.000*	*636.533.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	198.304.672	236.385.079
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.371.387.279	51.391.046.399
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	-	39.700.852.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	14.048.035.079	12.856.272.258
323	6. Phải trả người lao động		23.373.819	6.038.552.042
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	2.476.878.914	887.985.574
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23	1.540.984.396	1.306.126.676
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	5.608.873.590	2.145.075.336
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**686.665.818.069**	**610.048.776.809**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***686.665.818.069***	***610.048.776.809***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		546.068.600.800	501.653.250.800
411.1	*a. Vốn góp của chủ sở hữu*		*578.710.410.000*	*534.295.060.000*
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*578.710.410.000*	*534.295.060.000*
411.2	*b. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.089.741.383*	*1.089.741.383*
411.5	*c. Cổ phiếu quỹ*		*(33.731.550.583)*	*(33.731.550.583)*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.864.649.822	11.732.959.822
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24.801.359.822	24.801.359.822
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	113.666.043.828	71.599.020.965
417.1	*a. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*82.169.719.538*	*71.599.020.965*
417.2	*b. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*31.496.324.290*	-
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		265.163.797	262.185.400
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.601.293.655.818**	**1.361.144.072.173**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	46.189.912.474
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	281.789.882	7.138.430.798
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	26.3	53.800.291	49.358.756
007	4. Cổ phiếu quỹ *(*)*	26.4	4.070.750	4.070.750
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	26.5	119.610.140.000	172.980.750.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	26.6	45.513.130.000	22.430.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của Công ty		490.000.000	5.000.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	26.7	9.198.700.000	54.708.700.000
013	9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	26.8	1.061.360.000	-

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	26.9	910.677.890.000	899.250.930.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*820.698.500.000*	*809.636.700.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*3.230.500.000*	*38.280.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*79.200.000.000*	*79.200.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*-*	*6.369.850.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*7.548.890.000*	*4.006.100.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26.10	18.271.930.000	14.906.060.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*18.271.930.000*	*14.906.060.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.11	13.133.700.000	9.325.710.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của khách hang	26.12	140.323.577.176	59.764.940.474
027	*a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*		*140.317.465.274*	*59.758.999.483*
029	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		6.111.902	5.940.991
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*5.703.570*	*5.534.760*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*408.332*	*406.231*
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.13	140.323.577.176	59.764.940.474
031.1	*a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*139.753.658.343*	*59.138.158.303*
031.2	*b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*569.918.833*	*626.782.171*
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.14	1.409.021.095	1.290.767.375

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3 năm 2017 VND*	*Quý 3 năm 2016 VND*	*Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2017*	*Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2016*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		27.320.980.310	17.394.960.233	202.390.630.752	62.438.396.501
01.1	*a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*18.022.219.516*	*12.367.778.243*	*103.180.518.833*	*37.777.176.380*
01.2	*b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*4.675.063.594*	*1.287.013.280*	*87.588.898.869*	*13.227.980.121*
01.3	*c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*4.623.697.200*	*3.740.168.710*	*11.621.213.050*	*11.433.240.000*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.3	18.808.173.333	10.766.211.393	52.011.352.779	20.810.051.945
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	2.969.752.116	2.318.710.800	8.428.774.007	5.491.657.069
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.4	2.399.199.102	2.462.108.485	6.479.184.526	5.928.947.587
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.4	111.329.703	96.953.898	335.321.316	288.745.244
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.4	232.727.273	2.674.075.000	232.727.273	13.919.075.000
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	27.4	515.555.450	434.521.504	1.363.412.146	2.077.198.521
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**52.357.717.287**	**36.147.541.313**	**271.241.402.799**	**110.954.071.867**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(16.123.500.652)	(3.329.656.955)	(75.675.190.698)	(18.055.286.722)
21.1	*a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*(1.037.749.379)*	*(502.295.392)*	*(19.400.318.389)*	*(4.536.336.175)*
21.2	*b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*(15.045.553.028)*	*(2.770.857.845)*	*(56.092.574.579)*	*(13.403.167.743)*
21.3	*c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(40.198.245)*	*(56.503.718)*	*(182.297.730)*	*(115.782.804)*

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3 năm 2017 VND*	*Quý 3 năm 2016 VND*	*Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2017*	*Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2016*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(1.877.902.863)	(1.407.133.403)	(4.503.052.468)	(3.624.572.803)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.217.613.197)	(691.462.504)	(3.063.820.185)	(2.041.844.471)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(2.729.006.794)	(2.678.246.060)	(7.884.970.662)	(7.395.443.054)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(110.715.126)	(96.496.150)	(333.580.374)	(287.971.896)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	(1.757.488.890)	(1.372.408.602)	(5.968.756.061)	(4.277.128.234)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(1.165.919.772)	(1.013.398.835)	(3.129.572.570)	(3.231.487.499)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(24.982.147.294)**	**(10.588.802.509)**	**(100.558.943.018)**	**(38.913.734.678)**
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		11.852	20.055	4.115.583	20.055
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		243.508.376	921.567.760	783.562.467	3.000.297.012
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**28**	**243.520.228**	**921.587.815**	**787.678.050**	**3.000.317.067**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(25.071)	(308.419)	(15.985.491)	(100.996.798)
52	2. Chi phí lãi vay		(12.113.770.662)	(7.159.133.708)	(34.189.035.041)	(11.327.807.284)
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**(12.113.795.733)**	**(7.159.442.127)**	**(34.205.020.532)**	**(11.428.804.082)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**32**	**(4.856.859.738)**	**(4.425.028.825)**	**(14.603.526.967)**	**(13.417.884.749)**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01a-CTCK/HN
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2017 kết ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3 năm 2017 VND*	*Quý 3 năm 2016 VND*	*Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2017*	*Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2016*
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**10.648.434.750**	**14.895.855.667**	**122.661.590.331**	**50.193.965.425**
	III. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		4.000.000.000	2	5.188.327.939	22.003
72	2. Chi phí khác		-	-	(232.849.227)	(3)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**31**	**4.000.000.000**	**2**	**4.955.478.712**	**22.000**
90	**IV. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**14.648.434.750**	**14.895.855.669**	**127.617.069.043**	**50.193.987.425**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		25.018.924.184	14.895.855.669	96.120.744.753	50.193.987.425
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.370.489.434)	-	31.496.324.290	-
100	**V. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**33**	**(4.813.991.808)**	**(2.318.955.803)**	**(17.870.975.930)**	**(8.035.600.137)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(4.199.063.808)	(2.318.955.803)	(17.256.047.930)	(8.035.600.137)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(614.928.000)	-	(614.928.000)	-
200	**VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**9.834.442.942**	**12.576.899.866**	**109.746.093.114**	**42.158.387.287**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		9.833.980.987	12.573.197.508	109.743.114.716	42.144.184.818
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		461.955	3.702.358	2.978.398	14.202.469

Hà Nội. Việt Nam. ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 — B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**127.617.069.043**	**50.193.987.425**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**1.757.968.343**	**(9.492.975.779)**
03	- Khấu hao TSCĐ		3.194.072.245	3.517.659.192
06	- Chi phí lãi vay	33	34.189.035.041	11.327.807.284
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(100.000.000)	-
08	- Dự thu tiền lãi		(35.525.138.943)	(24.338.442.254)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**55.753.122.701**	**14.042.009.788**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		56.414.321.634	13.403.167.743
13	- (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(661.198.933)	638.842.046
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(129.342.350.245)**	**(13.227.980.121)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(87.588.898.869)	(13.227.980.121)
21	- Lãi khác		(41.753.451.376)	-
30	**5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(284.147.647.281)**	**(583.932.759.596)**
31	- Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		122.919.552.784	(1.190.576.592)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(327.050.000.000)	(484.000.000.000)
33	- Tăng các khoản cho vay		(6.258.062.609)	(38.101.724.306)
34	- Tăng tài sản sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	(36.408.000.000)
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		16.814.569.700	454.030.040
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21.651.282.243	4.720.846.111
37	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.497.114.524	4.284.053.172
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		11.465.305.999	(21.166.364.709)
40	- Tăng các tài sản khác		153.946.653	(279.047.632)
41	- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(252.839.518)	-
42	- Tăng chi phí trả trước		(1.008.832.167)	(551.692.854)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(13.123.551.187)	(13.548.850.097)
44	- Lãi vay đã trả		(32.347.302.183)	(10.856.618.980)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(88.720.511.120)	24.600.882.771
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.555.661.922)	(3.613.817.610)
48	- Giảm phải trả người lao động		(6.015.178.223)	(8.309.389.143)
50	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		78.523.593	33.510.234
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17.603.996.151	-
60	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(228.361.837.438)**	**(542.417.718.283)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2017 VND*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	11.12	(1.431.939.200)	(1.209.099.200)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		100.000.000	-
70	**Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.331.939.200)**	**(1.209.099.200)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.989.381.000
73	2. Tiền vay gốc	19	3.610.774.816.365	1.076.628.298.819
73.2	*a. Tiền vay khác*		*3.610.774.816.365*	*1.076.628.298.819*
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(3.358.947.816.365)	(517.252.298.819)
74.3	*a. Tiền chi trả gốc vay khác*		*(3.358.947.816.365)*	*(517.252.298.819)*
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.546.999.880)	(43.393.660.200)
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**222.280.000.120**	**518.971.720.800**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(7.413.776.518)**	**(24.655.096.683)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**4**	**17.506.961.706**	**60.115.301.424**
101.1	Tiền		16.506.961.706	35.615.301.424
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	24.500.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**4**	**10.093.185.188**	**35.460.204.741**
103.1	Tiền		9.093.185.188	9.860.204.743
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	25.600.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI. ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2017 VND*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		445.227.935.300	359.135.260.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(362.893.773.500)	(254.565.202.200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		892.074.380.277	824.593.071.160
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(938.830.044.173)	(867.388.900.853)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(344.359.022)	(281.606.261)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		54.672.643.820	57.344.780.224
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(9.348.146.000)	(6.048.080.000)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**80.558.636.702**	**112.789.322.570**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**26.11**	**59.764.940.474**	**71.806.955.023**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		59.764.940.474	71.806.955.023
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.758.999.483	71.799.002.094
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.940.991	7.952.929
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**26.11**	**140.323.577.176**	**184.596.277.593**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		140.323.577.176	184.596.277.593
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		140.317.465.274	184.443.536.788
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.111.902	152.740.805

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/1/2016 VND	Ngày 01/1/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30/9/2016 VND	Ngày 30/9/2017 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.1	476.438.880.000	534.295.060.000	43.566.180.000	-	44.415.350.000	-	520.005.060.000	578.710.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	1.089.741.383	1.089.741.383	-	-	-	1.089.741.383	1.089.741.383
3. Cổ phiếu quỹ		(35.631.190.200)	(33.731.550.583)	-	1.899.639.617	-	-	(33.731.550.583)	(33.731.550.583)
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	25.1	21.337.561.568	11.732.959.822	-	(13.068.400.000)	-	(9.868.310.000)	8.269.161.568	1.864.649.822
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21.337.561.568	24.801.359.822	-	-	-	-	21.337.561.568	24.801.359.822
6. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	90.317.222.032	71.599.020.965	42.144.184.820	(78.624.094.520)	109.743.114.716	(67.676.091.854)	53.837.312.333	113.666.043.827
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		90.317.222.032	71.599.020.965	42.144.184.820	(78.624.094.520)	78.246.790.426	(67.676.091.854)	53.837.312.333	82.169.719.537
- Lợi nhuận chưa thực hiện						31.496.324.290			31.496.324.290
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		200.510.261	262.185.400	14.202.469	-	2.978.398	-	214.712.730	265.163.798
TỔNG CỘNG		**574.000.545.229**	**610.048.776.809**	**86.814.308.672**	**(89.792.854.903)**	**154.161.443.114**	**(77.544.401.854)**	**571.021.998.999**	**686.665.818.070**

Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 67 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 578.710.410.000 VND, vốn chủ sở hữu là 686.665.818.069 VND và tổng tài sản là 1.601.293.655.818 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh. phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 99.20% phần vốn chủ sở hữu và 99.20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.20%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán quý 3 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy.

Theo đó. một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu - chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty đã áp dụng nguyên tắc kế toán giá trị hợp lý trên cơ sở phi hồi tố.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận ghi nhận theo giá trị hợp lý. Trong trường hợp giá trị hợp lý được xác định không đáng tin cậy, tài sản tài chính AFS được ghi nhận ghi nhận theo giá gốc.

3.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, sẵn sàng để bán và cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí quản lý công ty chứng khoán"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ, Theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17.5%. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua. Bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.27 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tiền mặt tại quỹ	264.464.757	53.157.632
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	8.828.720.431	16.453.804.074
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
	10.093.185.188	**17.506.961.706**

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**73.049.993**	**4.966.995.982.500**
- Cổ phiếu	18.389.423	381.631.482.500
- Trái phiếu	54.660.570	4.585.364.500.000
b. Của nhà đầu tư	**322.399.195**	**3.231.420.869.600**
- Cổ phiếu	321.742.388	3.228.779.175.900
- Chứng chỉ quỹ	656.807	2.641.693.700
	395.449.188	**8.198.416.852.100**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**230.996.511.491**	**262.501.365.971**	**281.609.215.750**	**254.520.165.672**
FPT	34.688.783.945	48.361.657.500	19.086.311.158	19.086.311.158
FCN	12.418.720.239	12.528.000.000	24.274.794.676	21.454.839.000
CEO	18.248.883.332	16.685.200.000	8.857.612.533	8.802.783.332
PNJ	17.207.522.400	27.540.055.200	8.027.494.400	7.806.036.000
MSN	4.397.141.843	5.510.275.500	10.029.187.000	9.616.968.000
VSC	12.504.806.444	12.769.016.400	13.361.672.631	13.361.672.631
VJC	11.655.630.000	13.639.259.200	-	-
CII	446.121	544.000	24.254.348.591	24.109.290.208
VIC	135.632	153.600	71.030	71.030
LDG	2.208.939.428	3.944.500.000	13.390.522.555	7.113.600.000
TRC	7.070.797.924	5.112.000.000	15.366.808.000	10.464.332.500
Cổ phiếu khác	110.594.704.183	116.410.704.571	144.960.393.176	132.704.261.813
Cổ phiếu chưa niêm yết	**325.798.823**	**317.268.633**	**21.841.147.348**	**7.176.746.050**
SHG	-	-	21.829.306.858	7.174.160.000
Cổ phiếu khác	325.798.823	317.268.633	11.840.490	2.586.050
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**50.791.500.000**	**50.791.500.000**
Chứng chỉ quỹ	**24.240.000.000**	**24.240.000.000**	**24.240.000.000**	**24.240.000.000**
	255.562.310.314	**287.058.634.604**	**378.481.863.098**	**336.728.411.722**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- NHTM CP Tiên Phong	36.408.000.000	36.408.000.000	36.408.000.000	36.408.000.000
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	1.311.520.000	3.000.000.000	1.311.520.000
	48.466.258.872	**46.777.778.872**	**48.466.258.872**	**46.777.778.872**

6.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	926.550.000.000	926.550.000.000	749.500.000.000	749.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	1.076.550.000.000	**1.076.550.000.000**	**749.500.000.000**	**749.500.000.000**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng (31/12/2016: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn là 872.306.040.839 đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (31/12/2016: 658.997 triệu đồng).

6.4 *Các khoản cho vay*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	90.902.939.933	90.322.781.215	88.740.016.473	87.498.658.822
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	6.354.506.374	6.354.506.374	2.259.367.225	2.259.367.225
	97.257.446.307	**96.677.287.589**	**90.999.383.698**	**89.758.026.047**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 9 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1 Cổ phiếu niêm yết								
FPT	34.688.783.945	13.672.873.555	-	51.161.792.900	19.086.311.158	-	-	19.086.311.158
FCN	12.418.720.239	109.279.761	-	23.229.680.000	24.274.794.676	-	2.819.955.676	21.454.839.000
CEO	18.248.883.332	-	1.563.683.332	18.547.200.000	8.857.612.533	-	54.829.201	8.802.783.332
PNJ	17.207.522.400	10.332.532.800	-	24.636.007.200	8.027.494.400	-	221.458.400	7.806.036.000
MSN	4.397.141.843	1.113.133.657	-	15.859.830.000	10.029.187.000	-	412.219.000	9.616.968.000
VSC	12.504.806.444	611.629.246	347.419.290	14.308.543.200	13.361.672.631	-	-	13.361.672.631
VJC	11.655.630.000	1.983.629.200	-	11.372.052.000	-	-	-	-
CII	446.121	97.879	-	16.443.032.400	24.254.348.591	-	145.058.383	24.109.290.208
VIC	135.632	17.968	-	10.034.628.100	71.030	-	-	71.030
LDG	2.208.939.428	1.735.560.572	-	13.737.150.000	13.390.522.555	-	6.276.922.555	7.113.600.000
TRC	7.070.797.924	-	1.958.797.924	5.635.819.000	15.366.808.000	-	4.902.475.500	10.464.332.500
Khác	110.594.704.183	10.031.549.937	4.215.549.549	102.415.598.312	144.960.393.176	-	12.256.131.363	132.704.261.813
	230.996.511.491	**39.590.304.575**	**8.085.450.095**	**307.381.333.112**	**281.609.215.750**	**-**	**27.089.050.078**	**254.520.165.672**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
SHG	-	-	-	-	21.829.306.858	-	14.655.146.858	7.174.160.000
Khác	325.798.823	718.500	9.248.690	317.268.633	11.840.490	-	9.254.440	2.586.050
	325.798.823	**718.500**	**9.248.690**	**317.268.633**	**21.841.147.348**	**-**	**14.664.401.298**	**7.176.746.050**
3. Chứng chỉ quỹ niêm yết								
FUCTVGF	**24.240.000.000**	**-**	**-**	**24.240.000.000**	**24.240.000.000**	**-**	**-**	**24.240.000.000**
4. Trái phiếu niêm yết								
TD162645	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.791.500.000**	**-**	**-**	**50.791.500.000**
	255.562.310.314	**39.591.023.075**	**8.094.698.785**	**331.938.601.745**	**378.481.863.098**	**-**	**41.753.451.376**	**336.728.411.722**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Các khoản cho vay và phải thu	580.158.718	1.241.357.651
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.688.480.000	1.688.480.000
	2.268.638.718	**2.929.837.651**

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

			Cơ sở lập dự phòng				
STT	*Loại TSTC*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá sổ sách kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị lập dự phòng 30/9/2017 VND*	*Giá trị lập dự phòng 31/12/2016 VND*	*Mức hoàn nhập kỳ này VND*
I	***HTM***		**1.076.550.000.000**	**1.076.550.000.000**	**-**	**-**	**-**
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1.076.550.000.000	1.076.550.000.000	-	-	-
II	***Cho vay***		**97.257.446.307**	**96.677.287.589**	**(580.158.718)**	**(1.241.357.651)**	**661.198.933**
	Cho vay ký quỹ *(Thuyết minh 29)*		90.902.939.933	90.322.781.215	(580.158.718)	(1.241.357.651)	661.198.933
	Ứng trước		6.354.506.374	6.354.506.374	-	-	-
III	***AFS (cổ phiếu)***	***5.470.870***	**48.466.258.872**	**46.777.778.872**	**(1.688.480.000)**	**(1.688.480.000)**	**-**
	NHTM CP Tiên Phong	4.551.000	36.408.000.000	36.408.000.000	-	-	-
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	869.870	9.058.258.872	9.058.258.872	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	50.000	3.000.000.000	1.311.520.000	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-
			1.222.273.705.179	**1.220.005.066.461**	**(2.268.638.718)**	**(2.929.837.651)**	**661.198.933**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	2.737.930.300	19.552.500.000
- *Cổ phiếu niêm yết*	*2.737.930.300*	*19.552.500.000*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	35.525.138.943	21.651.282.243
- *Cổ tức*	*1.037.017.000*	*298.080.000*
- *Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng*	*34.488.121.943*	*21.353.202.243*
	38.263.069.243	**41.203.782.243**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ Đầu tư Tăng trưởng TVAM	20.686.820.000	20.686.820.000
Tạm ứng khác	271.921.194	311.448.026
	20.958.741.194	**20.998.268.026**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	-	11.472.550.000
Các khoản phải thu khác	92.909.084	46.138.252
	92.909.084	**11.518.688.252**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.647.400.197	675.838.378
- *Phí bảo trì hệ thống*	*47.281.930*	*256.398.370*
- *Tiền thuê văn phòng*	*161.149.034*	*140.616.000*
- *Phí bảo hiểm*	*99.769.481*	*26.794.674*
- *Phí dịch vụ khác*	*1.339.199.752*	*252.029.334*
Chi phí trả trước dài hạn	963.963.164	926.692.816
- *Thiết bị tin học*	*616.388.628*	*683.436.800*
- *Công cụ, dụng cụ*	*347.574.536*	*243.256.016*
	2.611.363.361	**1.602.531.194**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	*Máy móc, thiết bị* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*TSCĐ hữu hình khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.491.567.770	14.867.734.885	1.494.462.500	202.596.880	18.056.362.035
Mua trong kỳ	-	314.158.500	1.037.780.700	-	1.351.939.200
Thanh lý	-	(267.186.523)	(641.122.500)	-	(908.309.023)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.491.567.770	14.914.706.862	1.891.120.700	202.596.880	18.499.992.212
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.491.567.770	11.708.753.125	742.654.154	202.596.880	14.145.571.929
Khấu hao trong kỳ	-	719.579.121	176.875.779	-	896.454.900
Thanh lý	-	(267.186.523)	(641.122.500)	-	(908.309.023)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.491.567.770	12.161.145.723	278.407.433	202.596.880	14.133.717.806
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	3.158.981.760	751.808.346	-	3.910.790.106
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	2.753.561.139	1.612.713.267	-	4.366.274.406

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/9/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.130.592.611 đồng (31/12/2016: 12.875.799.634 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	9.751.729.910	2.301.546.400	12.053.276.310
Mua trong kỳ	80.000.000	-	80.000.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	9.831.729.910	2.301.546.400	12.133.276.310
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.013.892.595	2.268.927.644	7.282.820.239
Hao mòn trong kỳ	806.037.699	32.618.756	838.656.455
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	5.819.930.294	2.301.546.400	8.121.476.694
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.737.837.315	32.618.756	4.770.456.071
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	4.011.799.616	-	4.011.799.616

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/9/2017 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.756.247.195 đồng (31/12/2016: 6.602.747.195 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	-	17.820.920.000
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	1.284.181.849	1.067.258.000
	1.284.181.849	**18.888.178.000**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh 36.1)*	337.696.000	337.696.000
Dự phòng phải thu khó đòi *(Thuyết minh 36.1)*	1.665.634.460	2.280.562.460
	2.003.330.460	**2.618.258.460**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.918.764.383	3.791.904.536
	4.038.764.383	**3.911.904.536**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại 99.2% cổ phần công ty con TVAM trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	11.904.000.000	11.904.000.000
Số dư cuối kỳ	11.904.000.000	11.904.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.305.008.220	1.924.208.220
Phân bổ trong kỳ *(Thuyết minh 35)*	1.780.707.945	2.380.800.000
Số dư cuối kỳ	6.085.716.164	4.305.008.220
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	7.598.991.780	9.979.791.780
Số dư cuối kỳ	5.818.283.836	7.598.991.780

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	144.045.406	180.509.226
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	54.259.266	55.875.853
	198.304.672	**236.385.079**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	1.885.740.000	50.791.500.000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	384.581.250
Phải trả khác	485.647.279	214.965.149
	2.371.387.279	**51.391.046.399**

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*
Tổ chức tài chính	636.533.000.000	3.562.774.816.365	(3.358.947.816.365)	840.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*391.183.000.000*	*1.054.650.000.000*	*(845.833.000.000)*	*600.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	*350.000.000.000*	*(200.000.000.000)*	*150.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*245.350.000.000*	*2.158.124.816.365*	*(2.313.114.816.365)*	*90.360.000.000*
Tổ chức kinh tế	-	48.000.000.000	-	48.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông và Giải trí Galaxy	-	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*
- Công ty TNHH MTV Ấn Phẩm	-	*8.000.000.000*	-	*8.000.000.000*
	636.533.000.000	**3.610.774.816.365**	**(3.358.947.816.365)**	**888.360.000.000**

Lãi suất vay hàng năm của các khoản vay ngắn hạn trên là 5.10% - 8.50% và các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty *(Thuyết minh 6.3)*.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	*Chỉ tiêu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND*
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 36)*	9.544.912.358	17.256.047.930	(13.123.551.187)	13.677.409.101
2	Thuế giá trị gia tăng	262.860.000	32.363.636	(271.950.909)	23.272.727
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.048.499.900	5.384.071.010	(8.100.367.554)	332.203.356
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	*2.728.989.236*	*1.517.334.919*	*(4.053.735.642)*	*192.588.513*
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	*245.991.624*	*2.484.369.577*	*(2.593.639.894)*	*136.721.307*
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*72.461.968*	*26.960.864*	*(97.589.296)*	*1.833.536*
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	*1.057.072*	*1.355.405.650*	*(1.355.402.722)*	*1.060.000*
		12.856.272.258	**22.672.482.576**	**(21.495.869.650)**	**14.048.035.079**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền mà các nhà đầu tư đặt cọc cho Công ty để tìm kiếm và mua trái phiếu Chính phủ. Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất các hợp đồng đặt mua trái phiếu và đã hoàn trả tiền cọc cho nhà đầu tư.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	2.476.878.914	635.146.056
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	-	252.839.518
	2.476.878.914	**887.985.574**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	29.564.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.284.098.375	1.290.767.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.399.301	15.359.301
	1.540.984.396	**1.306.126.676**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Số dư đầu kỳ	2.145.075.336	11.881.898.816
Trích trong kỳ *(Thuyết minh 25.2)*	3.463.798.254	4.553.176.520
Sử dụng trong kỳ	-	(14.290.000.000)
Số dư cuối kỳ	**5.608.873.590**	**2.145.075.336**

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	57.871.041	53.429.506
Cổ phiếu thường	57.871.041	*53.429.506*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	57.871.041	53.429.506
Cổ phiếu thường	57.871.041	53.429.506
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.070.750	4.070.750
Cổ phiếu thường	*4.070.750*	*4.070.750*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	53.800.291	49.358.756
Cổ phiếu thường	53.800.291	*49.358.756*

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	82.169.719.538	71.599.020.965
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.496.324.290	-
	113.666.043.828	**71.599.020.965**

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	71.599.020.965	90.317.222.032
Số lãi phân phối cho cổ đông của công ty con	(50.000.000)	-
- *Chia cổ tức bằng tiền mặt*	*(50.000.000)*	-
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	31.496.324.290	-
Lợi nhuận đã thực hiện kỳ này	78.246.790.426	66.833.489.961
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	181.292.135.681	157.150.711.993
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(3.463.798.254)	(11.480.773.028)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)*	*(3.463.798.254)*	*(4.553.176.520)*
- *Quỹ dự trữ điều lệ*	-	*(3.463.798.254)*
- *Quỹ dự phòng tài chính*	-	*(3.463.798.254)*
Số lãi phân phối cho cổ đông kỳ này	(64.162.293.600)	(74.070.918.000)
- *Chia cổ tức bằng tiền mặt*	*(29.615.253.600)*	*(43.573.138.000)*
- *Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng*	*(34.547.040.000)*	*(30.497.780.000)*
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ	**113.666.043.827**	**71.599.020.965**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

26.1. *Nợ khó đòi đã xử lý*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	22.628.366.087
Phải thu hoạt động tư vấn	1.114.000.000	973.316.000
Phải thu cổ tức	973.316.000	1.114.000.000
	38.032.022.388	**46.189.912.474**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.2. *Ngoại tệ các loại*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
USD	**281.789.882**	**7.138.430.798**

26.3. *Cổ phiếu đang lưu hành*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Cổ phiếu*
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	**53.800.291**	**49.358.756**

26.4. *Cổ phiếu quỹ*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Cổ phiếu*
Cổ phiếu quỹ	**4.070.750**	**4.070.750**

26.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	119.055.850.000	168.480.750.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	554.290.000	4.500.000.000
	119.610.140.000	**172.980.750.000**

26.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	**45.513.130.000**	**22.430.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.7 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Cổ phiếu	**9.198.700.000**	**54.708.700.000**

26.8 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Cổ phiếu	**1.061.360.000**	**-**

26.9 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	820.698.500.000	809.636.700.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79.200.000.000	79.200.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.548.890.000	4.006.100.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	6.369.850.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.230.500.000	38.280.000
	910.677.890.000	**899.250.930.000**

26.10 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	**18.271.930.000**	**14.906.060.000**

26.11 *Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Cổ phiếu	**13.133.700.000**	**9.325.710.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	140.317.465.274	59.758.999.483
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*139.768.106.094*	*59.132.700.544*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*549.359.180*	*626.298.939*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.111.902	5.940.991
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*5.703.570*	*5.534.760*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*408.332*	*406.231*
	140.323.577.176	**59.764.940.474**

26.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114.751.870.476	31.817.595.488
Của Nhà đầu tư trong nước	*114.491.951.643*	*31.175.813.317*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*259.918.833*	*641.782.171*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	25.571.706.700	27.912.061.600
Của Nhà đầu tư trong nước	*25.261.706.700*	*27.912.061.600*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*310.000.000*	
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	35.283.386
Của Nhà đầu tư trong nước	-	*35.283.386*
	140.323.577.176	**59.764.940.474**

26.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	**1.409.021.095**	**1.290.767.375**

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi. lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Giá bán VND*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi. lỗ bán chứng khoán kỳ này VND*
1	**Cổ phiếu**	**12.710.100**		**313.730.966.002**	**232.885.348.891**	**80.845.617.111**
	REE	1.260.400	26.148	34.420.526.000	29.219.707.008	5.200.818.992
	DXG	810.000	16.933	13.781.000.000	9.692.861.235	4.088.138.765
	SSI	687.490	26.141	18.241.697.500	13.474.804.000	4.766.893.500
	VCB	405.000	38.793	15.689.809.000	13.267.953.923	2.421.855.077
	CII	1.003.200	35.474	35.172.520.045	26.466.995.837	8.705.524.208
	GMD	476.500	39.566	18.602.544.000	13.668.470.395	4.934.073.605
	HCM	697.180	41.619	27.874.176.063	19.939.487.875	7.934.688.188
	TRC	211.190	29.322	6.173.165.500	3.393.534.576	2.779.630.924
	TCM	151.730	25.822	3.938.225.500	2.909.051.441	1.029.174.059
	FPT	239.290	47.157	11.296.486.480	8.099.462.393	3.197.024.087
	DHG	115.420	120.242	14.075.041.000	7.741.246.920	6.333.794.080
	Cổ phiếu khác	6.652.700	17.206	114.465.774.914	85.011.773.288	29.454.001.626
2	**Trái phiếu**	**21.500.000**		**2.312.918.500.000**	**2.309.784.000.000**	**3.134.500.000**
	TD1419081	1.500.000	106.716	160.074.000.000	160.048.500.000	25.500.000
	TD1520264	4.000.000	105.445	421.780.000.000	420.877.000.000	903.000.000
	TD1530290	500.000	117.153	58.576.500.000	58.419.000.000	157.500.000
	TD1623481	500.000	113.361	56.680.500.000	56.704.000.000	(23.500.000)
	TD1626456	5.000.000	105.920	529.599.000.000	528.694.500.000	904.500.000
	TD1626457	6.000.000	102.350	614.102.000.000	613.531.000.000	571.000.000
	TL1535300	4.000.000	118.027	472.106.500.000	471.510.000.000	596.500.000
4	**Hợp đồng hoán đổi lãi suất**	**1**	**1.926.666.666**	**1.926.666.666**	**2.126.583.333**	**(199.916.667)**
				2.628.576.132.668	**2.586.549.383.598**	**83.780.200.444**
	Trong đó:					
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					103.180.518.833
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(19.400.318.389)

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2. *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/9/2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2016 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I	**FVTPL** *(Thuyết minh 6.5)*	**255.562.310.314**	**287.058.634.604**	**31.496.324.290**	**(41.753.451.376)**	**73.249.775.666**
1	Cổ phiếu niêm yết	230.996.511.491	262.501.365.971	31.504.854.480	(27.089.050.078)	58.593.904.558
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	325.798.823	317.268.633	(8.530.190)	(14.664.401.298)	14.655.871.108
3	Chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000	-	-	-
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					87.588.898.869
	- Chênh lệch giảm					(56.092.574.579)
	- Chênh lệch giảm năm trước đã thực hiện					41.753.451.376
II	**HTM** *(Thuyết minh 6.6)*	**1.076.550.000.000**	**1.076.550.000.000**	-	-	-
III	**Các khoản cho vay và phải thu** *(Thuyết minh 6.6)*	**97.257.446.307**	**96.677.287.589**	**(580.158.718)**	**(1.241.357.651)**	**661.198.933**
IV	**AFS** *(Thuyết minh 6.6)*	**48.466.258.872**	**46.777.778.872**	**(1.688.480.000)**	**(1.688.480.000)**	-
		1.477.836.015.493	**1.507.063.701.065**	**29.227.685.572**	**(44.683.289.027)**	**73.910.974.599**

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.623.697.200	3.740.168.710
Từ tài sản tài chính HTM	18.808.173.333	10.766.211.393
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.969.752.116	2.318.710.800
	26.401.622.649	**16.825.090.903**

27.4 . *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.399.199.102	2.462.108.485
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	111.329.703	96.953.898
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	232.727.273	2.674.075.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	515.555.450	434.521.504
	3.258.811.528	**5.667.658.887**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.852	20.055
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	243.508.376	921.567.760
	243.520.228	**921.587.815**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.729.006.794	2.678.246.060
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	110.715.126	96.496.150
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.757.488.890	1.372.408.602
	4.597.210.810	**4.147.150.812**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Chi phí lãi vay	12.113.770.662	7.159.133.708
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.071	308.419
	12.113.795.733	**7.159.442.127**

31. THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Thu nhập khác	4.000.000.000	2
- *Thu nợ khó đòi đã xử lý*	*4.000.000.000*	-
- *Thu khác*	-	2
Chi phí khác	-	-
	4.000.000.000	**2**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND*
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.506.229.259	2.176.714.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.338.475	767.568.734
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	335.272.850	281.344.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.405.893	138.327.603
Chi phí công cụ, dụng cụ	78.342.052	80.251.788
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.891.274	7.029.501
Chi phí khác	679.287.880	373.700.395
Phân bổ lợi thế thương mại	600.092.055	600.092.055
	4.856.859.738	**4.425.028.825**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**17.256.047.930**	**8.035.600.137**

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	*Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**127.617.069.043**	**50.193.987.425**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	25.523.413.809	10.038.797.485
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	356.141.589	356.141.589
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.623.507.468)	(2.286.648.000)
- *Lợi nhuận đánh giá lại chưa thực hiện*	*(6.299.264.858)*	-
- *Thu nhập từ cổ tức*	*(2.324.242.610)*	*(2.286.648.000)*
Chuyển lỗ	-	(40.490.937)
Chi phí thuế TNDN	**17.256.047.930**	**8.035.600.137**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2017 VND*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	337.696.000	337.696.000	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	2.280.562.460	-	-
	2.003.330.460	**2.618.258.460**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**614.928.000**	**-**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ là 462.300.000 đồng (kỳ trước: 462.300.000 đồng).

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý quỹ VND*	*Tổng cộng VND*
Kỳ này						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.243.279.849	200.004.452.150	232.727.273	52.758.383.682	3.790.237.895	272.029.080.849
2. Các chi phí trực tiếp	(12.140.055.659)	(78.158.916.697)	(5.747.193.771)	(34.205.020.532)	(3.075.010.107)	(133.326.196.766)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(636.110.308)	(580.094.186)	(221.562.290)	(297.344.572)	-	(1.735.111.356)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.467.113.882**	**121.265.441.267**	**(5.736.028.788)**	**18.256.018.578**	**715.227.788**	**136.967.772.727**
4. Kết quả kinh doanh không phân bổ						(14.306.182.395)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**122.661.590.331**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017						
1. Tài sản bộ phận	**96.798.074.293**	**363.387.545.513**	**52.700.000**	**37.638.580.551**	**2.390.097.590**	**500.266.997.947**
- Tiền	-	5.089.224.737	-	2.798.155.830	2.205.804.621	10.093.185.188
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL-thuần	-	287.058.634.604	-	-	-	287.058.634.604
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	46.777.778.872	-	-	-	46.777.778.872
- Các khoản cho vay-thuần	96.677.287.589	-	-	-	-	96.677.287.589
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.037.157.000	-	34.487.594.443	387.500	35.525.138.943
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.737.930.300	-	-	-	2.737.930.300
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	120.786.704	-	52.700.000	-	171.905.469	345.392.173
- Các khoản phải thu khác	-	20.686.820.000	-	352.830.278	12.000.000	21.051.650.278
2. Tài sản phân bổ	**3.038.986.292**	**89.537.863.831**	**1.070.454.286**	**991.280.769.612**	**-**	**1.084.928.074.021**
- Tiền gửi kỳ hạn	-	86.621.031.914	-	989.928.968.086	-	1.076.550.000.000
- Tài sản cố định	3.038.986.292	2.916.831.917	1.070.454.286	1.351.801.526	-	8.378.074.021
3. Tài sản không phân bổ						**16.098.583.850**
Tổng tài sản	**99.837.060.585**	**452.925.409.344**	**1.123.154.286**	**1.028.919.350.163**	**2.390.097.590**	**1.601.293.655.818**
1. Nợ phải trả bộ phận	**198.304.672**	**1.885.740.000**	**-**	**888.360.000.000**	**-**	**890.444.044.672**
- Vay ngắn hạn	-	-	-	888.360.000.000	-	888.360.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.304.672	-	-	-	-	198.304.672
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.885.740.000	-	-	-	1.885.740.000
2. Nợ phải trả không phân bổ						**24.183.793.077**
Tổng nợ phải trả	**198.304.672**	**1.885.740.000**	**-**	**888.360.000.000**	**-**	**914.627.837.749**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Đến 1 năm	3.335.172.288	3.324.614.208
Trên 1 - 5 năm	1.111.724.096	2.770.511.840
	4.446.896.384	**6.095.126.048**

34.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và tiền vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.6*, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*				*Bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	*VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*3 - 6 tháng VND*	*6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*	*VND*	*VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1.076.550.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.076.550.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.076.550.000.000	-	-	-	-	-	1.076.550.000.000
Các khoản cho vay - gộp	**96.677.287.589**	**-**	**-**	**-**	**-**	**580.158.718**	**97.257.446.307**
Tài sản tài chính khác	**64.618.227.648**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**64.618.227.648**
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.737.930.300	-	-	-	-	-	2.737.930.300
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	35.525.138.943	-	-	-	-	-	35.525.138.943
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	345.392.173	-	-	-	-	-	345.392.173
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.284.181.849	-	-	-	-	-	1.284.181.849
Phải thu khác	24.725.584.383	-	-	-	-	-	24.725.584.383
Tổng cộng	**1.237.845.515.237**	**-**	**-**	**-**	**-**	**580.158.718**	**1.238.425.673.955**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 - 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	**-**	**287.058.634.604**	**-**	**-**	**-**	**287.058.634.604**
Cổ phiếu niêm yết	-	262.501.365.971	-	-	-	262.501.365.971
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	317.268.633	-	-	-	317.268.633
Chứng chỉ quỹ	-	24.240.000.000	-	-	-	24.240.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	**-**	**48.466.258.872**	**-**	**-**	**-**	**48.466.258.872**
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.466.258.872	-	-	-	48.466.258.872
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**-**	**1.076.550.000.000**	**-**	**-**	**1.076.550.000.000**
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	1.076.550.000.000	-	-	1.076.550.000.000
Các khoản cho vay - gộp	**580.158.718**	**-**	**96.677.287.589**	**-**	**-**	**97.257.446.307**
Tài sản tài chính khác	**-**	**345.392.173**	**38.263.069.243**	**21.971.001.849**	**4.038.764.383**	**64.618.227.648**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	2.737.930.300	-	-	2.737.930.300
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	35.525.138.943	-	-	35.525.138.943
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	345.392.173	-	-	-	345.392.173
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.284.181.849	-	1.284.181.849
Phải thu khác	-	-	-	20.686.820.000	4.038.764.383	24.725.584.383
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**10.093.185.188**	**-**	**-**	**-**	**10.093.185.188**
	580.158.718	**345.963.470.837**	**1.211.490.356.832**	**21.971.001.849**	**4.038.764.383**	**1.584.043.752.619**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	888.360.000.000	-	-	888.360.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	198.304.672	-	-	-	198.304.672
Phải trả, phải nộp khác	-	6.389.250.589	-	-	-	6.389.250.589
	-	**6.587.555.261**	**888.360.000.000**	**-**	**-**	**894.947.555.261**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**580.158.718**	**339.375.915.576**	**323.130.356.832**	**21.971.001.849**	**4.038.764.383**	**689.096.197.358**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Bà Nguyễn Thị Vân	Ông Lê Quang Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2017